

Số: 077/2017/ORS-CV

TP. HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông

Mã chứng khoán: **ORS**

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 14, tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM

Điện thoại: 08.3911 8014

Fax: 08.2220 1209

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Trát Minh Phương

Địa chỉ: Tầng 14, tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM

Điện thoại: 08.3911 8014

Fax: 08.2220 1209

Loại thông tin công bố: bất thường 24 giờ theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2017
- Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 2 năm 2017
- Giải trình biến động lợi nhuận quý 2 năm 2017 so với quý 2 năm 2016

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/07/2017 tại đường dẫn:

<http://www.ors.com.vn/25/detail/1/cong-bo-thong-tin/2194/ors-cong-bo-bao-cao-tai-chinh-quy-2-nam-2017.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

1. ORS_BCTC_Q2.2017
2. Thuyết minh Báo cáo tài chính Q2.2017
3. ORS_CV076/2017/ORS.CV_ Giải trình biến động lợi nhuận Q2.2017 so với Q2.2016



Người được ủy quyền CBTT

NGUYỄN TRÁT MINH PHƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II - NĂM 2017

Gồm:

- Báo cáo Tình hình tài chính riêng
- Báo cáo Kết quả hoạt động riêng
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
- Công văn giải trình biến động kết quả kinh doanh giữa 2 kỳ báo cáo

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130) | 100 | | 446,348,740,842 | 448,486,377,881 |
| I. Tài sản tài chính | 110 | | 445,744,116,199 | 448,370,604,337 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | 4 | 401,188,596,234 | 398,845,436,896 |
| 1.1. Tiền | 111.1 | | 4,188,596,234 | 15,845,436,896 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | 397,000,000,000 | 383,000,000,000 |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 112 | 6 | 34,970,528,680 | 41,448,047,820 |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | 6 | 727,909,927 | 183,312,295 |
| 7. Các khoản phải thu | 117 | 7 | 39,359,133,779 | 39,320,327,669 |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính | 117.1 | | 37,960,206,284 | 38,393,606,284 |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | | 1,398,927,495 | 926,721,385 |
| 7.2.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | 117.3 | | 567,326,941 | 567,326,941 |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 117.4 | | 831,600,554 | 359,394,444 |
| 8. Trả trước cho người bán | 118 | | 161,770,000 | 18,250,100 |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | 7 | 129,611,872 | 43,962,054 |
| 12. Các khoản phải thu khác | 122 | 7 | 7,775,628,931 | 7,080,330,727 |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*) | 129 | 7 | (38,569,063,224) | (38,569,063,224) |
| II. Tài sản ngắn hạn khác | 130 | | 604,624,643 | 115,773,544 |
| 1. Tạm ứng | 131 | | 31,500,000 | 84,303,140 |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | 8 | 573,124,643 | 31,470,404 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260) | 200 | | 5,928,325,644 | 6,751,771,214 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 864,805,507 | 1,226,125,893 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 740,912,169 | 910,512,557 |
| - Nguyên giá | 222 | | 4,871,484,295 | 4,871,484,295 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223a | | (4,130,572,126) | (3,960,971,738) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 123,893,338 | 315,613,336 |
| - Nguyên giá | 228 | | 7,174,617,564 | 7,174,617,564 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229a | | (7,050,724,226) | (6,859,004,228) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 5,063,520,137 | 5,525,645,321 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | 11 | 306,387,800 | 616,857,560 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | 12 | 976,639,279 | 1,252,478,577 |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | 13 | 3,780,493,058 | 3,656,309,184 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 452,277,066,486 | 455,238,149,095 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340) | 300 | | 383,754,059,010 | 383,651,003,707 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 383,754,059,010 | 383,651,003,707 |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | 14 | 380,000,000,000 | 380,000,000,000 |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | 15 | | 135,000,000 |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | 16 | 313,066,854 | 199,458,888 |
| 11. Phải trả người lao động | 323 | | 37,011,367 | 4,470,641 |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | 17 | 13,242,560 | 175,500 |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | 18 | 571,571,252 | 492,431,701 |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | 19 | 2,818,932,859 | 2,819,232,859 |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | 234,118 | 234,118 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420) | 400 | 20 | 68,523,007,476 | 71,587,145,388 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 68,523,007,476 | 71,587,145,388 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 20.1 | 290,000,000,000 | 290,000,000,000 |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 240,000,000,000 | 240,000,000,000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411.1a | | 240,000,000,000 | 240,000,000,000 |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần | 411.2 | | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 1,047,890,198 | 1,047,890,198 |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | 20.2 | (222,524,882,722) | (219,460,744,810) |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 417.1 | | (220,114,813,131) | (212,228,800,462) |
| - Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện đến cuối kỳ trước | 417.1a | | (212,228,800,462) | (201,433,273,016) |
| - Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện phát sinh trong kỳ | 417.1b | | (7,886,012,669) | (10,795,527,446) |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | | (2,410,069,591) | (7,231,944,348) |
| - Lợi nhuận chưa thực hiện đến cuối kỳ trước | 417.2a | | (7,231,944,348) | (4,523,248,748) |
| - Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh trong kỳ | 417.2b | | 4,821,874,757 | (2,708,695,600) |
| TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 440 | | 452,277,066,486 | 455,238,149,095 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------|-------------|------------------------------|-----------------|
| A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | <i>Giá trị theo mệnh giá</i> | |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | 21.1 | 24,000,000 | 24,000,000 |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán | 008 | 21.2 | 5,270,470,000 | 5,631,410,000 |
| <i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i> | | | 5,270,470,000 | 5,411,410,000 |
| <i>b. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i> | | | | 220,000,000 |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | 21.3 | 14,000,000,000 | 14,000,000,000 |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | 21.4 | 654,957,560,000 | 616,252,140,000 |
| <i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i> | 021.1 | | 421,468,510,000 | 404,122,200,000 |
| <i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i> | 021.4 | | 211,758,650,000 | 211,379,040,000 |
| <i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i> | 021.5 | | 21,730,400,000 | 750,900,000 |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 023 | 21.5 | 22,445,000,000 | 2,227,400,000 |
| 7. Tiền gửi của khách hàng | 026 | 21.6 | 21,592,308,157 | 19,770,973,450 |
| 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027 | | 21,592,308,157 | 19,770,973,450 |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | 21.7 | 21,592,308,157 | 19,770,973,450 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 | | 21,518,046,538 | 19,743,175,885 |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 | | 74,261,619 | 27,797,565 |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 035 | 21.8 | 1,797,395,359 | 1,797,395,359 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2017



NGUYỄN THỊ KHÁNH HOÀ
Người lập



NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG
Kế toán trưởng



DIỆP TRÍ MINH
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

QUÝ II - NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2017 | | Năm 2016 | |
|---|-----------|-------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | | | Quý II | Lũy kế từ đầu năm | Quý II | Lũy kế từ đầu năm |
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | | | |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | 5,856,823,882 | 6,275,660,898 | (8,291,191,219) | 5,974,300,633 |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 01.1 | 22.1 | 261,771,746 | 261,771,746 | | 265,972,571 |
| b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 01.2 | 22.2 | 5,076,944,530 | 5,099,357,379 | (8,932,594,566) | 4,523,467,342 |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 01.3 | 22.3 | 518,107,606 | 914,531,773 | 641,403,347 | 1,184,860,720 |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | 22.4 | 90,967,479 | 95,664,466 | 2,159,488 | 4,606,208 |
| 1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán | 06 | 22.5 | 960,807,104 | 1,412,478,652 | 425,967,530 | 811,892,968 |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | 22.5 | 82,695,785 | 160,541,927 | 95,014,096 | 170,060,495 |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 10 | 22.5 | 163,636,363 | 401,363,636 | 28,023,366 | 184,676,724 |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác | 11 | 22.5 | 20,140,462 | 20,440,462 | 2,563,182 | 8,417,728 |
| Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 --> 11) | 20 | | 7,175,071,075 | 8,366,150,041 | (7,737,463,557) | 7,153,954,756 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | | | |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 21 | | 4,727,874,255 | 4,965,612,265 | 2,928,948,952 | 7,196,146,200 |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 21.1 | | 4,688,129,643 | 4,688,129,643 | 3,056,710,000 | 3,056,710,000 |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL | 20.2 | 22.2 | 39,744,612 | 277,482,622 | (127,761,048) | 4,139,436,200 |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24 | | | | (1,400,000,000) | (2,500,000,000) |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | | 324,864,400 | 643,422,170 | 386,857,705 | 820,813,643 |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | | 987,271,640 | 1,779,122,249 | 950,119,708 | 1,814,850,616 |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | | 86,906,020 | 363,685,158 | 77,964,766 | 152,374,941 |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 31 | | 22,862,772 | 131,495,976 | 120,520,524 | 248,637,902 |
| Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 --> 32) | 40 | 25 | 6,149,779,087 | 7,883,337,818 | 3,064,411,655 | 7,732,823,302 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | | |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định | 42 | 23 | 84,001,949 | 354,364,802 | 23,586,793 | 271,686,412 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2017 | | Năm 2016 | |
|---|-------|-------------|-----------------|-------------------|------------------|-------------------|
| | | | Quý II | Lũy kế từ đầu năm | Quý II | Lũy kế từ đầu năm |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 --> 44) | 50 | | 84,001,949 | 354,364,802 | 23,586,793 | 271,686,412 |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | | | | |
| 4.2. Chi phí lãi vay | 52 | 24 | | | 11,600,000 | 42,600,000 |
| Cộng chi phí tài chính (60 = 51 --> 55) | 60 | | | | 11,600,000 | 42,600,000 |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 62 | 26 | 1,970,722,269 | 3,846,085,798 | 2,195,997,217 | 4,540,580,000 |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62) | 70 | | (861,428,332) | (3,008,908,773) | (12,985,885,636) | (4,890,362,134) |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | | | |
| 8.1. Thu nhập khác | 71 | 27 | 140,444,377 | 142,717,104 | 454,546 | 1,687,852 |
| 8.2. Chi phí khác | 72 | 28 | 197,946,243 | 197,946,243 | 12,492,850 | 260,850 |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72) | 80 | | (57,501,866) | (55,229,139) | (12,038,304) | 1,427,002 |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80) | 90 | | (918,930,198) | (3,064,137,912) | (12,997,923,940) | (4,888,935,132) |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | (5,956,130,116) | (7,886,012,669) | (4,193,090,422) | (5,272,966,274) |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | 5,037,199,918 | 4,821,874,757 | (8,804,833,518) | 384,031,142 |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) | 200 | | (918,930,198) | (3,064,137,912) | (12,997,923,940) | (4,888,935,132) |
| Tổng thu nhập toàn diện | 400 | | (918,930,198) | (3,064,137,912) | (12,997,923,940) | (4,888,935,132) |
| XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | 500 | | | | | |
| 13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 501 | | (38) | (128) | (542) | (204) |
| 13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 502 | | (38) | (128) | (542) | (204) |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2017



NGUYỄN THỊ KHÁNH HOÀ
Người lập





NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG
Kế toán trưởng

DIỆP TRÍ MINH
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**Quý II - Năm 2017**

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY | |
|---|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | QUÝ II - 2017 | QUÝ II - 2016 |
| A | B | C | 1 | 2 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 01 | | (3,064,137,912) | (4,888,935,132) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | 02 | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 03 | 9, 10 | 361,320,386 | 478,499,648 |
| - Các khoản dự phòng | 04 | | - | (2,500,000,000) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | - | 42,600,000 |
| - Dự thu tiền lãi | 08 | | (831,600,554) | (552,383,332) |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 09 | 26 | (74,119,196) | - |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | 10 | | | |
| - Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ Lỗ FVTPL | 11 | 22.2 | 277,482,622 | 4,139,436,200 |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | 18 | | | |
| - Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi Lỗ FVTPL | 19 | 22.2 | (5,099,357,379) | (4,523,467,342) |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 30 | | | |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi Lỗ FVTPL | 31 | | 11,299,393,897 | (4,877,358,571) |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay | 33 | | (544,597,632) | 404,545,062 |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | 35 | | 433,400,000 | 6,087,158,000 |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 36 | | 359,394,444 | 1,348,799,998 |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 37 | | (85,649,818) | (5,077,200) |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | 39 | | (695,298,204) | (2,086,324,426) |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác | 40 | | 95,569,126 | 216,639,473 |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | 41 | | 79,139,551 | (325,959,893) |
| - Tăng (giảm) Chi phí trả trước | 42 | | (265,814,941) | (267,530,623) |
| - Lãi vay đã trả | 44 | | - | (42,600,000) |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán | 45 | | - | 693,600,000 |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 46 | | 13,067,060 | - |
| (+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47 | | 113,607,966 | (87,625,172) |
| - Tăng (giảm) các khoản phải trả người lao động | 48 | | 32,540,726 | (331,143,000) |

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY | |
|---|------------|-------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | QUÝ II - 2017 | QUÝ II - 2016 |
| A | B | C | 1 | 2 |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác | 50 | | (135,300,000) | (124,131,961) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 60 | | 2,269,040,142 | (7,201,258,271) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 61 | | - | (161,600,000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 62 | 26 | 74,119,196 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 70 | | 74,119,196 | (161,600,000) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 3. Tiền vay gốc | 73 | | - | 7,000,000,000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | | - | (3,000,000,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 80 | | - | 4,000,000,000 |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 90 | | 2,343,159,338 | (3,362,858,271) |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 101 | 4 | 18,845,436,896 | 22,560,414,632 |
| - Tiền | 101.1 | | 15,845,436,896 | 1,560,414,632 |
| - Các khoản tương đương tiền | 101.2 | | 3,000,000,000 | 21,000,000,000 |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 103 | 4 | 21,188,596,234 | 19,197,556,361 |
| - Tiền | 103.1 | | 4,188,596,234 | 4,197,556,361 |
| - Các khoản tương đương tiền | 103.2 | | 17,000,000,000 | 15,000,000,000 |

PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|-----------------------|
| | | | QUÝ II - 2017 | QUÝ II - 2016 |
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | | 329,376,361,100 | 274,483,308,400 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | | (342,247,157,900) | (196,008,466,400) |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | | 198,436,261,304 | 105,489,192,323 |
| 8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 08 | | (183,585,945,667) | (175,814,378,225) |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 11 | | (158,184,130) | (167,323,471) |
| Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 20 | | 1,821,334,707 | 7,982,332,627 |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng | 30 | | | |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | 31 | 21.6 | 19,770,973,450 | 14,972,233,525 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32 | | 19,770,973,450 | 14,972,233,525 |
| III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30) | 40 | | | |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 41 | 21.6 | 21,592,308,157 | 22,954,566,152 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42 | | 21,592,308,157 | 22,954,566,152 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2017

NGUYỄN THỊ KHÁNH HOÀ
Người lập

NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG
Kế toán trưởng



DIỆP TRÍ MINH
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Địa chỉ: Tầng 14, toà nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận I, TP. HCM

Mẫu số B04 - CTCK
Ban hành theo TT số 334 /2016/TT-BTC
ngày 27/12 /2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý II - Năm 2017

Đơn vị tính : VNĐ

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/ giảm | | | | Số dư cuối kỳ | |
|---|-------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|----------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | Ngày 01/01/2016 | Ngày 01/01/2017 | Năm trước | | Năm nay | | Ngày 30/06/2016 | Ngày 30/06/2017 |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 20.1 | 290,000,000,000 | 290,000,000,000 | | | | | 290,000,000,000 | 290,000,000,000 |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 240,000,000,000 | 240,000,000,000 | | | | | 240,000,000,000 | 240,000,000,000 |
| 1.3. Thặng dư vốn cổ phần | | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 | | | | | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 1,047,890,198 | 1,047,890,198 | | | | | 1,047,890,198 | 1,047,890,198 |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | 20.2 | (205,956,521,764) | (219,460,744,810) | 384,031,142 | (5,272,966,274) | - | (3,064,137,912) | (210,845,456,896) | (222,524,882,722) |
| 8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | | (201,433,273,016) | (212,228,800,462) | | (5,272,966,274) | | (7,886,012,669) | (206,706,239,290) | (220,114,813,131) |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | | (4,523,248,748) | (7,231,944,348) | 384,031,142 | | | 4,821,874,757 | (4,139,217,606) | (2,410,069,591) |
| | | 85,091,368,434 | 71,587,145,388 | 384,031,142 | (5,272,966,274) | - | (3,064,137,912) | 80,202,433,302 | 68,523,007,476 |

NGUYỄN THỊ KHÁNH HOÀ
Người lập

NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG
Kế toán trưởng



TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2017

DIỆP TRÍ MINH
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2017

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005822 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 28 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 49/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

| <i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i> | <i>Ngày</i> | <i>Nội dung thay đổi</i> |
|---|-------------|--|
| 72/UBCK-GPĐCCTCK | 06/09/2007 | Tăng vốn điều lệ từ 60 tỷ đồng lên 120 tỷ đồng |
| 100/UBCK-GPĐCCTCK | 28/12/2007 | Tăng vốn điều lệ từ 120 tỷ đồng lên 240 tỷ đồng |
| 30/GPĐC-UBCK | 14/11/2014 | Thay đổi người đại diện pháp luật là ông Phan Vũ Tuấn |
| 46/GPĐC-UBCK | 20/10/2015 | Dời trụ sở chính về Tầng 14, tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. |
| 12/GPĐC-UBCK | 30/03/2017 | Thay đổi người đại diện pháp luật là bà Phạm Thị Quỳnh Trang |

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 14, tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 là: 21 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 30 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 334").

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 bao gồm:

- ▶ Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- ▶ Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Ngoài ra, Thông tư 210 và Thông tư 334 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp ghi nhận theo giá trị thị trường phải tuân thủ quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- ▶ Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- ▶ Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Thông tư 210 và Thông tư 334 được áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

3.2 Các chính sách kế toán mới có hiệu lực từ năm 2017

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

3.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính trong các kỳ kế toán tiếp theo, Chênh lệch tăng ghi nhận trong kỳ là do hoàn nhập phần chi phí đã đánh giá chênh lệch giảm kỳ trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo hoạt động ngay khi phát sinh.

3.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

3.6 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC và Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của các khoản cho vay theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như đã trình bày ở Thuyết minh 3.8 hoặc dựa trên dự phòng ước tính từ việc không chắc chắn về khả năng thu hồi của những khoản cho vay đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

3.7 **Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.8 **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

3.9 **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

3.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------|-----------|
| Máy móc thiết bị | 5 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 năm |
| Phần mềm tin học | 3 - 5 năm |

3.12 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.14 Các khoản vay

Các khoản vay được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

3.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 Lợi ích của nhân viên

3.16.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản và phụ cấp hàng tháng của họ. Ngoài ra,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

3.16.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo nghị định số 28/2015/NĐ-CP, từ ngày 1 tháng 5 năm 2015, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

3.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.19 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

3.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.21 **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

- Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.
- Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào loại nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

| | <i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức trích lập tối đa</i> |
|--|--|-----------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5% | 10% vốn điều lệ |

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

3.22 **Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các chủ sở hữu sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.23 **Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 và

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 6,635,356 | 3,054,412 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 384,181,960,878 | 395,842,382,484 |
| Các khoản tương đương tiền | 17,000,000,000 | 3,000,000,000 |
| | 401,188,596,234 | 398,845,436,896 |

(*) Tiền gửi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam bao gồm một số khoản tiền gửi đã quá hạn thanh toán là 380 tỷ đồng từ năm 2011.

Cho mục đích lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền không bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng đã quá hạn, chi tiết như sau:

| CHỈ TIÊU | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền trên bảng cân đối kế toán | 401,188,596,234 | 398,845,436,896 |
| Trừ: Các khoản tiền gửi ngân hàng đã quá hạn thanh toán | (380,000,000,000) | (380,000,000,000) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 21,188,596,234 | 18,845,436,896 |

5. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

| CHỈ TIÊU | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Đơn vị) | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND) |
|-------------------|--|---|
| a) Cửa CTCK | | |
| - Cổ phiếu | 1,674,100 | 26,053,439,600 |
| b) Cửa Nhà đầu tư | | |
| - Cổ phiếu | 48,758,458 | 596,681,168,300 |
| | 50,432,558 | 622,734,607,900 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL)

| Loại tài sản tài chính | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Cổ phiếu niêm yết | 9,080,598,271 | 6,700,528,680 | 13,379,992,168 | 6,148,047,820 |
| PVB | 4,417,453,400 | 1,870,000,000 | 12,083,034,300 | 4,882,500,000 |
| VLC | 271,831,982 | 262,350,000 | 1,282,226,329 | 1,260,000,000 |
| HAG | 1,031,518,750 | 1,137,600,000 | | |
| HNG | 1,593,750,000 | 1,612,500,000 | | |
| HPG | 610,000,000 | 640,000,000 | | |
| GEX | 1,141,000,000 | 1,170,000,000 | | |
| Khác | 15,044,139 | 8,078,680 | 14,731,539 | 5,547,820 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 14,300,000,000 | 14,270,000,000 | 14,300,000,000 | 14,300,000,000 |
| CTCP Dịch vụ Du lịch Phú Thọ | 1,300,000,000 | 1,300,000,000 | 1,300,000,000 | 1,300,000,000 |
| CTCP Vận tải Ô tô Vĩnh Long | 3,000,000,000 | 2,970,000,000 | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 |
| CTCP Môi trường Công Ích Miền Nam | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Bản Việt | 14,000,000,000 | 14,000,000,000 | 21,000,000,000 | 21,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Việt | 14,000,000,000 | 14,000,000,000 | 14,000,000,000 | 14,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông | | | 7,000,000,000 | 7,000,000,000 |
| Tổng cộng | 37,380,598,271 | 34,970,528,680 | 48,679,992,168 | 41,448,047,820 |

6.2. Các khoản cho vay

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán | 727,909,927 | 727,909,927 | 183,312,295 | 183,312,295 |
| | 727,909,927 | 727,909,927 | 183,312,295 | 183,312,295 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

6.3. Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

| Loại tài sản tài chính | Số lượng | Giá Gốc VND | Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý VND | Giá trị đánh giá chênh lệch giảm cuối kỳ VND | Giá trị đánh giá chênh lệch giảm đầu năm VND | Số đánh giá chênh lệch tăng / giảm trong kỳ VND |
|---|------------------|-----------------------|---|---|---|--|
| I. Tài sản tài chính FVTPL | | | | | | |
| 1. Cổ phiếu niêm yết | 527,047 | 9,080,598,271 | 6,700,528,680 | (2,380,069,591) | (7,231,944,348) | 4,851,874,757 |
| PVB | 170,000 | 4,417,453,400 | 1,870,000,000 | (2,547,453,400) | (7,200,534,300) | (2,547,453,400) |
| VLC | 15,900 | 271,831,982 | 262,350,000 | (9,481,982) | (22,226,329) | 7,191,052,318 |
| HAG | 120,000 | 1,031,518,750 | 1,137,600,000 | 106,081,250 | | 128,307,579 |
| HNG | 150,000 | 1,593,750,000 | 1,612,500,000 | 18,750,000 | | 18,750,000 |
| HPG | 20,000 | 610,000,000 | 640,000,000 | 30,000,000 | | 30,000,000 |
| GEX | 50,000 | 1,141,000,000 | 1,170,000,000 | 29,000,000 | | 29,000,000 |
| Khác | 1,147 | 15,044,139 | 8,078,680 | (6,965,459) | (9,183,719) | 2,218,260 |
| 2. Cổ phiếu chưa niêm yết | 1,400,000 | 14,300,000,000 | 14,270,000,000 | (30,000,000) | | (30,000,000) |
| CTCP Dịch vụ Du lịch Phú Thọ | 100,000 | 1,300,000,000 | 1,300,000,000 | | | |
| CTCP Vận tải Ô tô Vĩnh Long | 300,000 | 3,000,000,000 | 2,970,000,000 | (30,000,000) | | (30,000,000) |
| CTCP Môi trường Công Ích Miền Nam | 1,000,000 | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 | | | |
| 3. Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại | | 14,727,909,927 | 14,727,909,927 | | | |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt | | 14,000,000,000 | 14,000,000,000 | | | |
| II. Các khoản cho vay | | 727,909,927 | 727,909,927 | | | |
| Tổng cộng | 1,927,047 | 38,108,508,198 | 35,698,438,607 | (2,410,069,591) | (7,231,944,348) | 4,821,874,757 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | Số dư cuối kỳ VND | Số dư đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính | 37,960,206,284 | 38,393,606,284 |
| - Phải thu hợp đồng repo cổ phiếu (i) | 37,510,206,284 | 37,510,206,284 |
| - Phải thu bán các TSTC khác | 450,000,000 | 883,400,000 |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 1,398,927,495 | 926,721,385 |
| - Phải thu lãi, cổ tức đến ngày nhận nhưng chưa nhận được | 567,326,941 | 567,326,941 |
| - Phải thu lãi và cổ tức dự thu | 831,600,554 | 359,394,444 |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 129,611,872 | 43,962,054 |
| Phải thu khác (ii) | 7,775,628,931 | 7,080,330,727 |
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (iii) | (38,569,063,224) | (38,569,063,224) |
| | 8,695,311,358 | 7,875,557,226 |

(i) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng giao dịch mua và cam kết bán lại cổ phiếu đã phát sinh và quá hạn từ các năm trước. Công ty đã trích lập dự phòng 100% các khoản phải thu này do không có khả năng thu hồi.

(ii) Chi tiết các khoản phải thu khác như sau:

| | Số dư cuối năm VND | Số dư đầu năm VND |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Phải thu Hợp đồng hợp tác kinh doanh | 7,075,753,425 | 7,075,753,425 |
| Phải thu bảo hiểm xã hội | | 1,100,542 |
| Khác | 699,875,506 | 3,476,760 |
| | 7,775,628,931 | 7,080,330,727 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

(iii) Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu như sau:

| <i>Loại phải thu khó đòi</i> | <i>Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND</i> | <i>Giá trị phải thu khó đòi xóa/giảm trong kỳ VND</i> | <i>Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ VND</i> | <i>Số dự dự phòng đầu năm VND</i> | <i>Giá trị dự phòng đã xóa/giảm trong kỳ VND</i> | <i>Số hoàn nhập trong kỳ VND</i> | <i>Số dự dự phòng cuối kỳ VND</i> |
|--|---|---|---|-----------------------------------|--|----------------------------------|-----------------------------------|
| Phải thu bán các tài sản tài chính | 37,960,206,284 | - | 37,960,206,284 | 37,960,206,284 | | | 37,960,206,284 |
| - Phải thu các cá nhân theo các hợp đồng hỗ trợ thanh toán | 37,510,206,284 | | 37,510,206,284 | 37,510,206,284 | | | 37,510,206,284 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 450,000,000 | | 450,000,000 | 450,000,000 | | | 450,000,000 |
| Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn | 567,326,941 | | 567,326,941 | 567,326,941 | | | 567,326,941 |
| Phải thu khác khó đòi | 41,529,999 | | 41,529,999 | 41,529,999 | | | 41,529,999 |
| | 38,569,063,224 | - | 38,569,063,224 | 38,569,063,224 | - | - | 38,569,063,224 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | <i>Cuối kỳ</i> | <i>Đầu năm</i> |
|-----------------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí thuê đường truyền dẫn | 178,999,990 | 7,906,516 |
| Chi phí mua bảo hiểm tài sản | 3,308,728 | 12,343,888 |
| Chi phí quản lý thành viên | 39,999,992 | - |
| Chi phí gia hạn, bảo trì phần mềm | 132,732,498 | - |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 47,122,735 | - |
| Chi phí ngắn hạn khác | 170,960,700 | 11,220,000 |
| | 573,124,643 | 31,470,404 |

Thay đổi trong chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ như sau:

| | <i>Kỳ này</i> |
|----------------------|--------------------|
| Số dư đầu kỳ | 31,470,404 |
| Tăng trong kỳ | 2,107,632,812 |
| Phân bổ trong kỳ | 1,565,978,573 |
| Số dư cuối kỳ | 573,124,643 |

9. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | <i>Máy móc, thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|------------------------------|------------------------------|--|--------------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 386,100,000 | 940,454,545 | 3,544,929,750 | 4,871,484,295 |
| Số dư cuối kỳ | 386,100,000 | 940,454,545 | 3,544,929,750 | 4,871,484,295 |
| Trong đó: Đã khấu hao hết | | | 3,341,279,750 | 3,341,279,750 |
| Hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 120,656,250 | 352,670,458 | 3,487,645,030 | 3,960,971,738 |
| Khấu hao trong kỳ | 48,262,500 | 78,371,214 | 42,966,674 | 169,600,388 |
| Số dư cuối kỳ | 168,918,750 | 431,041,672 | 3,530,611,704 | 4,130,572,126 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 265,443,750 | 587,784,087 | 57,284,720 | 910,512,557 |
| Tại ngày cuối kỳ | 217,181,250 | 509,412,873 | 14,318,046 | 740,912,169 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

10. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <i>Chương trình phần mềm</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|----------------------------------|----------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 7,174,617,564 | 7,174,617,564 |
| Số dư cuối kỳ | 7,174,617,564 | 7,174,617,564 |
| <i>Trong đó: Đã khấu hao hết</i> | 7,013,017,564 | 7,013,017,564 |
| Hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 6,859,004,228 | 6,859,004,228 |
| Khấu hao trong kỳ | 191,719,998 | 191,719,998 |
| Số dư cuối kỳ | 7,050,724,226 | 7,050,724,226 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | 315,613,336 | 315,613,336 |
| Tại ngày cuối kỳ | 123,893,338 | 123,893,338 |

11. KÝ CƯỚC, KÝ QUỸ DÀI HẠN

| | <i>Cuối kỳ</i> | <i>Đầu năm</i> |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ký quỹ thuê văn phòng | 298,387,800 | 608,857,560 |
| Ký quỹ sử dụng dịch vụ vận chuyển | 8,000,000 | 8,000,000 |
| | 306,387,800 | 616,857,560 |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | <i>Cuối kỳ</i> | <i>Đầu năm</i> |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí cải tạo văn phòng | 724,994,802 | 760,706,748 |
| Chi phí vật dụng văn phòng | 204,299,169 | 356,141,829 |
| Chi phí thuê đường truyền dẫn | 38,855,142 | 135,630,000 |
| Chi phí dài hạn khác | 8,490,166 | |
| | 976,639,279 | 1,252,478,577 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Thay đổi trong chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

| | <i>Kỳ này</i> |
|----------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm | 1,252,478,577 |
| Tăng trong kỳ | 266,340,750 |
| Phân bổ trong kỳ | 542,180,048 |
| Số dư cuối kỳ | 976,639,279 |

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các Sở giao dịch Chứng khoán được thanh toán qua thành viên lưu ký của năm liền trước, nhưng không quá 2.500 triệu đồng/năm với giới hạn tối đa về mức đóng góp là 20 tỷ đồng.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

| | <i>Cuối kỳ</i> | <i>Đầu năm</i> |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120,000,000 | 120,000,000 |
| Tiền nộp bổ sung | 3,536,309,184 | 3,447,525,113 |
| Tiền lãi phân bổ | 209,596,965 | 211,351,995 |
| Tiền lãi nhận được | (85,413,091) | (122,567,924) |
| | 3,780,493,058 | 3,656,309,184 |

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN.

| | <i>Cuối kỳ</i> | <i>Đầu năm</i> |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải trả Ngân hàng TMCP Tiên Phong (*) | 380,000,000,000 | 380,000,000,000 |
| | 380,000,000,000 | 380,000,000,000 |

(*) Đây là khoản tiền nhận từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong trong các năm trước để thực hiện các hợp đồng môi giới mua trái phiếu và có liên quan đến khoản tiền gửi đã quá hạn thanh toán của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (xem thêm thông tin ở *Thuyết minh số 4*).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|---|----------------|--------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng - Thương mại Băng Dương | | 30,000,000 |
| CTCP Thủy Đặc Sản | | 17,500,000 |
| Công ty cổ phần BĐS E Xim | | 25,000,000 |
| Công ty cổ phần Xây Lắp Thương Mại 2 | | 17,500,000 |
| CTCP Thép tấm Lá Thống Nhất | | 15,000,000 |
| Cty TNHH Thoát nước và phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu | | 30,000,000 |
| | - | 135,000,000 |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| STT | Chỉ tiêu | Số dư đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số dư cuối kỳ |
|-----|--|--------------------|----------------------|--------------------|--------------------|
| 1 | Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư | 95,540,308 | 331,906,755 | 208,225,525 | 219,221,538 |
| 2 | Thuế thu nhập cá nhân của người lao động | 100,009,489 | 86,349,485 | 148,177,534 | 38,181,440 |
| 3 | Thuế giá trị gia tăng | 3,909,091 | 55,663,876 | 3,909,091 | 55,663,876 |
| 4 | Thuế môn bài | | 3,000,000 | 3,000,000 | |
| | | 199,458,888 | 476,920,116 | 363,312,150 | 313,066,854 |

17. CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP PHÚC LỢI NHÂN VIÊN

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--------------------|-------------------|----------------|
| Bảo hiểm xã hội | 774,560 | |
| Bảo hiểm y tế | - | 175,500 |
| Kinh phí công đoàn | 12,468,000 | |
| | 13,242,560 | 175,500 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <i>Cuối kỳ</i> | <i>Đầu năm</i> |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí dịch vụ chuyên môn | 200,500,000 | 170,500,000 |
| Thù lao hội đồng quản trị | 150,000,000 | |
| Chi phí hội nghị và tiệc cuối năm | - | 41,800,000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 43,752,487 | 20,727,541 |
| Phí môi giới | 87,318,765 | 109,404,160 |
| Chi phí phạt vi phạm hành chính | - | 100,000,000 |
| Chi phí khác | 90,000,000 | 50,000,000 |
| | 571,571,252 | 492,431,701 |

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>Cuối kỳ</i> | <i>Đầu năm</i> |
|---|----------------------|----------------------|
| Phải trả cổ tức cho cổ đông của công ty | 19,412,500 | 19,412,500 |
| Phải trả hộ cổ tức cổ phiếu chưa niêm yết | 1,797,395,359 | 1,797,395,359 |
| Phải trả khác | 1,002,125,000 | 1,002,425,000 |
| | 2,818,932,859 | 2,819,232,859 |

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**20.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | <i>Cuối kỳ</i> | <i>Đầu năm</i> |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp | 240,000,000,000 | 240,000,000,000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 |
| | 290,000,000,000 | 290,000,000,000 |

20.2 Lỗ lũy kế

| | <i>Cuối kỳ</i> | <i>Đầu năm</i> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Lỗ lũy kế đầu năm | (219,460,744,810) | (205,956,521,764) |
| Lỗ đã thực hiện trong năm | (7,886,012,669) | (10,795,527,446) |
| (Lỗ)/lãi chưa thực hiện trong năm (thuyết minh số 6.3) | 4,821,874,757 | (2,708,695,600) |
| | (222,524,882,722) | (219,460,744,810) |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

21. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**21.1 Cổ phiếu đang lưu hành**

| | <i>Số dư cuối năm Cổ phiếu</i> | <i>Số dư đầu năm Cổ phiếu</i> |
|------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| Cổ phiếu đang lưu hành | 24,000,000 | 24,000,000 |

21.2 Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của công ty chứng khoán (Theo mệnh giá)

| | <i>Cuối kỳ</i> | <i>Đầu năm</i> |
|--|----------------------|----------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 5,270,470,000 | 5,411,410,000 |
| Sàn HNX | 1,703,370,000 | 4,653,370,000 |
| Sàn HOSE | 2,901,800,000 | 1,740,000 |
| Sàn Upcom | 665,300,000 | 756,300,000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | - | 220,000,000 |
| Sàn HOSE | - | 220,000,000 |
| Tài sản tài chính chờ về | - | - |
| | 5,270,470,000 | 5,631,410,000 |

21.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán (Theo mệnh giá)

| | <i>Cuối kỳ</i> | <i>Đầu năm</i> |
|----------|-----------------------|-----------------------|
| Cổ phiếu | 14,000,000,000 | 14,000,000,000 |
| | 14,000,000,000 | 14,000,000,000 |

21.4 Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư (Theo mệnh giá)

| | <i>Cuối kỳ</i> | | <i>Đầu năm</i> | |
|---|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | <i>Số lượng</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Số lượng</i> | <i>Giá trị</i> |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 42,146,851 | 421,468,510,000 | 40,412,220 | 404,122,200,000 |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 21,175,865 | 211,758,650,000 | 21,137,904 | 211,379,040,000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 2,173,040 | 21,730,400,000 | 75,090 | 750,900,000 |
| | 65,495,756 | 654,957,560,000 | 61,625,214 | 616,252,140,000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

21.5. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (Theo mệnh giá)

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|------------------|-----------------------|----------------|----------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư | 2,244,500 | 22,445,000,000 | 222,740 | 2,227,400,000 |
| | 2,244,500 | 22,445,000,000 | 222,740 | 2,227,400,000 |

21.6. Tiền gửi của Nhà đầu tư

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | |
| Của Nhà đầu tư trong nước | 21,518,046,538 | 19,743,175,885 |
| Của Nhà đầu tư nước ngoài | 74,261,619 | 27,797,565 |
| | 21,592,308,157 | 19,770,973,450 |

21.7. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | |
| Của Nhà đầu tư trong nước | 21,518,046,538 | 19,743,175,885 |
| Của Nhà đầu tư nước ngoài | 74,261,619 | 27,797,565 |
| | 21,592,308,157 | 19,770,973,450 |

21.8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 1,797,395,359 | 1,797,395,359 |
| | 1,797,395,359 | 1,797,395,359 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

22. LÃI/ LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

22.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

| Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán | Giá bán | Tổng giá trị bán | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch (*) | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước |
|---------------------------|------------------|---------|-----------------------|--|--------------------------------|----------------------------------|
| Cổ phiếu niêm yết | 1,457,310 | | 26,098,008,100 | 33,315,103,426 | (4,426,357,897) | (2,790,737,429) |
| Năm 2017 | | | | | | |
| ACB | 220,000 | 23,364 | 5,140,000,000 | 5,189,000,000 | (49,000,000) | |
| HAG | 90,000 | 8,668 | 780,161,600 | 768,881,250 | 11,280,350 | |
| PVB | 295,000 | 11,006 | 3,246,680,000 | 7,665,580,900 | (4,418,900,900) | |
| VLC | 59,100 | 16,440 | 971,630,000 | 1,010,394,347 | (38,764,347) | |
| HNG | 100,000 | 10,600 | 1,060,000,000 | 1,081,250,000 | (21,250,000) | |
| HT1 | 120,000 | 22,895 | 2,747,422,500 | 2,657,145,500 | 90,277,000 | |
| Năm 2016 | | | | | | |
| BFC | 73,190 | 30,258 | 2,214,614,000 | 1,948,970,000 | | 265,644,000 |
| DHG | 20 | 85,000 | 1,700,000 | 1,371,429 | | 328,571 |
| PVB | 500,000 | 19,872 | 9,935,800,000 | 12,992,510,000 | | (3,056,710,000) |
| | 1,457,310 | | 26,098,008,100 | 33,315,103,426 | (4,426,357,897) | (2,790,737,429) |

Trong đó:

Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

261,771,746
(4,688,129,643)

265,972,571
(3,056,710,000)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

22.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ kế toán | Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá tăng/ giảm lũy kế đến kỳ này | Chênh lệch đánh giá tăng/ giảm lũy kế từ đầu năm | Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán lũy kế đến kỳ này |
|-----------|--|-----------------------------|------------------------------------|--|--|--|
| I | Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ | 37,380,598,271 | 34,970,528,680 | (2,410,069,591) | (7,231,944,348) | 4,821,874,757 |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 9,080,598,271 | 6,700,528,680 | (2,380,069,591) | (7,231,944,348) | 4,851,874,757 |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | 14,300,000,000 | 14,270,000,000 | (30,000,000) | - | (30,000,000) |
| 3 | Công cụ thị trường tiền tệ | 14,000,000,000 | 14,000,000,000 | | | |
| II | Các khoản cho vay | 727,909,927 | 727,909,927 | | | |
| | | 38,108,508,198 | 35,698,438,607 | (2,410,069,591) | (7,231,944,348) | 4,821,874,757 |

Trong đó:

Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

(277,482,622)

Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

5,099,357,379

4,821,874,757

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

22.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

| | QUÝ II - 2017 | | QUÝ II - 2016 | |
|---|--------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| | Phát sinh trong kỳ | Lũy kế đến kỳ này | Phát sinh trong kỳ | Lũy kế đến kỳ này |
| Cổ tức - Cổ phiếu niêm yết | 42,220,500 | 42,303,000 | 40,029,900 | 40,132,600 |
| Tiền lãi từ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn | 475,887,106 | 872,228,773 | 601,373,447 | 1,144,728,120 |
| | 518,107,606 | 914,531,773 | 641,403,347 | 1,184,860,720 |

22.4. Lãi từ các khoản phải thu

| | QUÝ II - 2017 | | QUÝ II - 2016 | |
|--|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
| | Phát sinh trong kỳ | Lũy kế đến kỳ này | Phát sinh trong kỳ | Lũy kế đến kỳ này |
| Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán | 90,967,479 | 95,664,466 | 2,159,488 | 4,606,208 |
| | 90,967,479 | 95,664,466 | 2,159,488 | 4,606,208 |

22.5. Doanh thu ngoài thu nhập từ tài sản tài chính

| | QUÝ II - 2017 | | QUÝ II - 2016 | |
|--|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Kỳ này | Lũy kế đến kỳ này | Kỳ này | Lũy kế đến kỳ này |
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 960,807,104 | 1,412,478,652 | 425,967,530 | 811,892,968 |
| Doanh thu hoạt động Lưu ký chứng khoán | 82,695,785 | 160,541,927 | 95,014,096 | 170,060,495 |
| Doanh thu hoạt động tư vấn | 163,636,363 | 401,363,636 | 28,023,366 | 184,676,724 |
| Doanh thu khác | 20,140,462 | 20,440,462 | 2,563,182 | 8,417,728 |
| | 1,227,279,714 | 1,994,824,677 | 551,568,174 | 1,175,047,915 |

(*) Doanh thu khác là doanh thu quản lý cổ đông, doanh thu dịch vụ báo giá cổ phiếu chưa niêm yết

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | QUÝ II - 2017 | | QUÝ II - 2016 | |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| | Kỳ này | Lũy kế đến kỳ này | Kỳ này | Lũy kế đến kỳ này |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 84,001,949 | 354,364,802 | 23,586,793 | 271,686,412 |
| | 84,001,949 | 354,364,802 | 23,586,793 | 271,686,412 |

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | QUÝ II - 2017 | | QUÝ II - 2016 | |
|-----------------|---------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | Kỳ này | Lũy kế đến kỳ này | Kỳ này | Lũy kế đến kỳ này |
| Chi phí lãi vay | - | - | 11,600,000 | 42,600,000 |
| | - | - | 11,600,000 | 42,600,000 |

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | QUÝ II - 2017 | | QUÝ II - 2016 | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Kỳ này | Lũy kế đến kỳ này | Kỳ này | Lũy kế đến kỳ này |
| 1 Chi phí hoạt động tự doanh | 5,052,738,655 | 5,609,034,435 | 1,915,806,657 | 5,516,959,843 |
| - Lỗ bán tài sản tài chính | 4,688,129,643 | 4,688,129,643 | 3,056,710,000 | 3,056,710,000 |
| - Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính | 39,744,612 | 277,482,622 | (127,761,048) | 4,139,436,200 |
| - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | | - | (1,400,000,000) | (2,500,000,000) |
| - Chi phí quản lý hoạt động tự doanh | 324,864,400 | 643,422,170 | 386,857,705 | 820,813,643 |
| 2 Chi phí hoạt động môi giới | 987,271,640 | 1,779,122,249 | 950,119,708 | 1,814,850,616 |
| 3 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 22,862,772 | 131,495,976 | 120,520,524 | 248,637,902 |
| 4 Chi phí lưu ký chứng khoán | 86,906,020 | 363,685,158 | 77,964,766 | 152,374,941 |
| | 6,149,779,087 | 7,883,337,818 | 3,064,411,655 | 7,732,823,302 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | QUÝ II - 2017 | | QUÝ II - 2016 | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Kỳ này | Lũy kế đến kỳ này | Kỳ này | Lũy kế đến kỳ này |
| 1 Chi phí lương và các khoản phụ cấp | 1,020,899,208 | 1,941,986,072 | 963,588,027 | 1,978,591,277 |
| 2 Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN | 78,817,000 | 163,484,000 | 102,744,000 | 202,944,000 |
| 3 Chi phí vật tư, đồ dùng văn phòng | 1,822,458 | 8,176,342 | 17,418,586 | 36,418,487 |
| 4 Chi phí công cụ, dụng cụ | 119,328,963 | 226,601,591 | 120,417,682 | 243,288,627 |
| 5 Chi phí khấu hao TSCĐ | 104,595,638 | 211,925,634 | 148,473,142 | 303,170,458 |
| 6 Chi phí thuế, phí và lệ phí | 1,553,810 | 3,282,209 | - | 2,910,142 |
| 7 Chi phí thuê văn phòng | 271,078,183 | 665,013,785 | 416,371,710 | 860,979,832 |
| 8 Chi phí kiểm toán, tư vấn, bảo hành phần mềm | 100,369,380 | 126,019,959 | 134,115,480 | 352,194,651 |
| 9 Chi phí mua ngoài khác | 171,050,855 | 338,877,639 | 188,486,351 | 385,406,869 |
| 10 Chi phí khác | 101,206,774 | 160,718,567 | 104,382,239 | 174,675,657 |
| | 1,970,722,269 | 3,846,085,798 | 2,195,997,217 | 4,540,580,000 |

27. THU NHẬP KHÁC

| | QUÝ II - 2017 | | QUÝ II - 2016 | |
|--|--------------------|--------------------|----------------|-------------------|
| | Kỳ này | Lũy kế đến kỳ này | Kỳ này | Lũy kế đến kỳ này |
| Cung cấp dụng cụ giao dịch online cho khách hàng | - | - | 454,546 | 1,120,852 |
| Thu nhập khác | 140,444,377 | 142,717,104 | - | 567,000 |
| | 140,444,377 | 142,717,104 | 454,546 | 1,687,852 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

28. CHI PHÍ KHÁC

| | QUÝ II - 2017 | | QUÝ II - 2016 | |
|-----------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| | Kỳ này | Lũy kế đến kỳ này | Kỳ này | Lũy kế đến kỳ này |
| Chi phí thanh lý CCDC | 42,391,683 | 42,391,683 | 12,492,850 | 12,492,850 |
| Chi phí khác | 155,554,560 | 155,554,560 | | (12,232,000) |
| | 197,946,243 | 197,946,243 | 12,492,850 | 260,850 |

THÔNG TIN KHÁC

Một số số liệu của Báo cáo kỳ trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Không có các sự kiện khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2017

NGUYỄN THỊ KHÁNH HOÀ

Người lập

NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG

Kế toán trưởng



DIỆP TRÍ MINH

Tổng giám đốc